



# Mẫu câu cơ bản tiếng hàn



**Mẫu 1... (에/에서) 가는/오는 길이다**

**Đang trên đường tới... /về...**

1. 사무실에 가시는 길 이세요?  
Có phải anh (chi) trên đường tới văn phòng không ạ?
2. 아니오 집에 가는 길이에요.  
Không phải, tôi đang trên đường về nhà.
3. 지금 어디에 가는 길 이세요?  
Bây giờ anh (chi) đang đi đâu đấy ạ?
4. 집에 오는 길이에요.  
Tôi đang trên đường về nhà.
5. 극장에서 오는 길이에요, 학교에서 오는 길이 아니에요.  
Tôi đang trên đường từ nhà hát về, không phải từ trường về.

**Mẫu 2...(에/에서) 가는/오는길에...**

**Đang trên đường đi/về... thì...**

1. 시장에 가는 길에 김 선생을 만났어요.  
Trên đường đi chợ, tôi gặp ông Kim.
2. 도서관에서 오시는 길에 뭣을 보셨어요.  
Trên đường từ thư viện về nhà, ông đã trông thấy gì?
3. 식당에 가는 길에 김 선생님 택에 들을까요?  
Trên đường tới quán ăn, hay là chúng ta ghé nhà ông Kim nhỉ?
4. 은행에서 집에 오는 길에 꽃가게에 들렀어요.  
Trên đường từ ngân hàng về nhà, tôi đã ghé qua cửa hàng hoa.
5. 병원에서 오시는 길에 누구를 만나셨어요.  
Trên đường từ bệnh viện về, anh đã gặp ai?

**Mẫu 3.....가서/와서**

**Sau khi tới/ đi... Tới/ đi... (rồi mới).**

1.           집에 가서 (가어서) 자겠어요.  
Tôi về nhà rồi (sẽ) ngủ.
2.           학교에 와서 (오아서) 숙제 했어요.  
Tôi tới trường rồi làm bài tập.
3.           미국에 가서 뭘을 하시겠어요.  
Sau khi tới Mỹ, anh sẽ làm gì?
4.           교회에 와서 목사님의 설교를 듣고 싶어요.  
Tôi muốn tới nhà thờ nghe mục sư thuyết giáo.
5.           공항에 가서 누구를 만나려고 하세요.  
Anh định đi ra sân bay gặp ai?
6.           어제 아침에 도서관에 가서 공부를 했어요.  
Sáng hôm qua tôi đi thư viện (rồi) học.
7.           미국에 와서 영어를 배우셨어요?  
Sau khi tới Mỹ, anh có học tiếng Anh không?
8.           중국에 와서 누구를 만나셨어요.  
Khi tới Trung Quốc, anh gặp ai?

**Mẫu 4 ..Danh từ + 같이/처럼**

**Giống như + *Danh từ***

1. 이 책은 쇠 같이 무거워요.  
Sách này nặng như sắt vậy.
2. 저 아이는 어른같이 말해요.  
Cậu bé/ cô bé kia nói chuyện như người lớn vậy.
3. 나는 김 선생님 처럼 유명하고 싶어요.  
Tôi cũng muốn nổi tiếng như ông Kim
4. 이 교수님처럼 유명하고 싶어요.  
Tôi muốn nổi tiếng như giáo sư Kim.
5. 그 여자는 배우같이 예뻐요.  
Cô ấy đẹp như diễn viên vậy.

**Mẫu 5 ...Danh từ + 같이/처럼 보인다**

**Trông giống như...**

1. 그 분은 학생처럼 보여요.  
Anh (vị) ấy trông giống học sinh.
2. 저는 뭇같이 보여요?  
Tôi trông giống cái gì?
3. 그는 한국사람처럼 보이지 않아요.  
Anh ta trông không giống người Hàn Quốc.
4. 그 사람처럼 보이고 싶어요.  
Tôi muốn được trông giống anh ấy.

**Hình như, giống như... thì phải.**

1. 드디어 봄이 온 듯 해요.  
Cuối cùng thì hình như mùa Xuân đã đến.
2. 그 분은 매일 아침 커피를 마시는 듯 해요.  
Hình như sáng nào anh ta cũng uống cà phê thì phải.
3. 내일 한국에서 손님이 한 분 오실 듯 해요.  
Hình như ngày mai có một vị khách từ Hàn Quốc đến thì phải.
4. 오늘 아침에 바람이 몹시 분듯 해요.  
Hình như sáng nay gió thổi mạnh lắm thì phải.
5. 그 분이 미국 사람 인 것 같았어요.  
Anh ta hình như là người Mỹ thì phải.
6. 그 책이 좀 비싼 것 같아요.  
Quyển sách hình như đó hơi đắt thì phải.
7. 밤 사이에 비가 온 것 같아요.  
Đêm qua hình như trời mưa thì phải.
8. 저 분을 전에 어디서 본 것 같아요.  
Hình như trước đây đã gặp anh ấy ở đâu thì phải.

**Mẫu 7... 것은 사실이다**

**Việc... là sự thật/ Đúng là...**

1. 민수가 학생인 것은 사실이에요.  
Đúng Minsu đúng là học sinh.
2. 민수가 한국말을 배운 것은 사실이에요.  
Việc Minsu học tiếng Hàn Quốc là sự thật.
3. 김 선생님이 돈이 없는 것은 사실이에요.  
Việc ông Kim không có tiền là sự thật.
4. 목사님이 술을 안 미치는 것은 사실이에요.  
Mục sư không uống rượu là sự thật.
5. 그 분이 영어를 모르는 것은 사실이에요.  
Việc anh ta không biết tiếng Anh là sự thật.
6. 그들이 오늘 아침에 학교에 안 온 것은 사실이에요.  
Việc sáng nay họ không tới trường là sự thật.
7. 그분도 바쁜 것은 사실이에요.  
Vị ấy cũng bận là sự thật/ Đúng là anh ta bận.
8. 한국말이 어려운 것은 사실이에요.  
Tiếng Hàn đúng là rất khó.

**Mẫu 8... (를/을) + động từ 게하다**

**Làm cho, khiến cho, bắt ai, để cho...**

1.                   그 아이를 집에 가게 (가 게) 하겠어요.  
Tôi sẽ cho cậu bé ấy trở về nhà.
2.                   나는 의사선생님을 학교에 오시게 (오기-게) 했어요.  
Tôi làm cho bác sĩ phải đến trường.
3.                   부모님을 미국에서 사시게 (살-시-게) 했어요.  
Tôi để cho bố mẹ sống tại Mỹ.
4.                   간호사를 병원에서 기다리게 (기다리-게) 했어요.  
Tôi làm cho cô y tá phải chờ tại bệnh viện.
5.                   그 분을 일찍 주무시게 (주무시-게) 할까요?  
Hãy để cho vị ấy đi ngủ sớm nhé?
6.                   그녀를 거기에 앉게 (앉-게) 하지 마세요.  
Đừng cho (để) cô ấy ngồi ở đằng kia.
7.                   그를 사무실에서 일하게 했어요.  
Tôi để cho cô ấy làm việc tại văn phòng.
8.                   그녀를 울게 (울-게) 하지 마세요.  
Đừng làm cho cô ấy khóc.

**Mẫu 9... 겠**

**(Tôi cho rằng, tôi nghĩ rằng) Sẽ, chắc là...**

1. 알겠 (알-겠)어요.  
(Tôi nghĩ rằng) Tôi đã hiểu.
2. 내일 비가 오겠어요.  
(Tôi nghĩ) Ngày mai trời sẽ mưa.
3. 그 분이 서울에 벌써 도착했겠 (도착했-겠)어요.  
(Tôi nghĩ rằng) Anh ta chắc đã đến Seoul.
4. 알래스카에는 눈이 왔겠 (왔-겠)어요.  
(Tôi nghĩ rằng) Ở Alaska giờ chắc đã có tuyết rơi.
5. 선생님은 행복 하시겠 (행복하시-겠)어요.  
Thầy giáo chắc sẽ hạnh phúc.
6. 오늘은 바쁘시겠 (바쁘시-겠)어요.  
Tôi nghĩ rằng anh ta bận hôm nay.
7. 어제 밤에 피곤하셨겠 (피곤하셨-겠)지요.  
Đêm qua chắc ngài (anh) mệt lắm phải không?
8. 김 선생님은 그 기차를 놓치겠 (놓치-겠)어요.  
Ông Kim chắc là lỡ chuyến tàu ấy.



**Mẫu 10... 것을 알다**

**Biết rằng/ Biết việc gì..**

1.                   저는 그 분이 그렇게 빨리 떠나실 (떠나시-르)것을  
몰랐어요.  
Tôi đã không biết anh ta ra đi nhanh như vậy.
2.                   그녀는 그녀의 남편이 노름하는 (노름하-는) 것을  
알고있어요.  
Cô ấy biết chồng mình đánh bạc.
3.                   한국에 사람이 많은 (많-은) 것을 알고 있어요.  
Tôi cũng biết ở Hàn Quốc đông dân số.
4.                   어제 김 선생이 사물실에 늦게 나온 (나오-은)것을 알고  
계세요.  
Hôm qua anh có biết ông Kim tới văn phòng trễ không?
5.                   오늘 아침에 학교에 학생들이 많이 안 온 (오-ㄴ) 것을  
몰랐어요.  
Tôi không biết là sáng nay học sinh đến trường ít như vậy.
6.                   우리는 그 분이 부산에 살고 계시는 (계시-는)것을 알고  
있어요.  
Chúng tôi cũng biết anh ta đang sống tại Pusan.
7.                   김 선생은 저 분이 중국인이었는 (이-었-는) 것을  
몰랐어요.  
Ông Kim không biết anh ta là người Trung Quốc.
8.                   어제가 일요일이 아니 (아니-었-는)였는 것을 몰랐어요.  
Tôi không biết ngày hôm qua không phải là ngày chủ nhật.
9.                   오늘이 그녀의 생일인 (이-ㄴ) 것을 아세요.  
Anh có biết hôm nay là ngày sinh nhật của cô ấy không?

**Mẫu 11-고...**

**Sau khi (Làm gì đó)/... rồi thì/ rồi hãy...**

1.                   그분에게 전화하고 (전화하-고) 출근하세요.  
Gọi điện cho anh ấy rồi hãy đi làm.
2.                   커피 한 잔 마시 (마시-고)고 일하세요.  
Uống một cốc cà phê rồi hãy đi làm.
3.                   그 일을 끝내고 (끝내-고) 집에 가세요.  
Làm xong việc rồi hãy về nhà.
4.                   한국어를 배우고 (배우-고) 한국에 가세요.  
Học tiếng Hàn rồi hãy đi Hàn Quốc.
5.                   대학을 졸업하고 (졸업하-고) 어디에 가시려고 하세요.  
Sau khi tốt nghiệp đại học, anh dự định đi đâu?
6.                   세수하고 면도했어요.  
Rửa mặt rồi mới cạo râu.
7.                   아침 먹고 (먹-고) 어디에 갈까요?  
Ăn sáng xong rồi đi đâu đây?
8.                   옷을 입고 (입-고) 머리를 빗으세요.  
Mặc áo xong hãy chải đầu.
9.                   늦어서 택시 타고 (타-고) 학교에 갔어요.  
Vì muộn nên tôi đi taxi tới trường.
10.                  그 사람은 사람을 죽이고 (죽이-고) 도망 쳤어요.  
Anh ta giết người rồi bỏ trốn.

**Trong khi/lúc...**

1.                   입원하고 있는 동안에 그분이 찾아왔어요.  
Trong khi tôi đang nằm viện thì anh ấy vào thăm.
2.                   공부하고 있는 동안에 그분이 왔어요.  
Anh ta đến trong khi tôi đang học bài.
3.                   자고 있는 동안에 그 사건이 일어났어요.  
Trong khi tôi đang ngủ thì sự việc đó xảy ra.
4.                   그 분이 일하고 있는 동안에 여기서 기다리세요.  
Trong khi anh ta đang làm việc, hãy chờ ở đây vậy.
5.                   식사하고 계시는 동안에 저는 이 잡지를 읽겠어요.  
Trong lúc ông (bà) ăn cơm thì tôi đọc quyển tạp chí này.

**Mẫu 13... 는 중에**

**Đang...**

1.                   공부하는 중이에요.  
Tôi đang học bài.
2.                   그 학생은 편지를 쓰는 중이에요.  
Học sinh ấy đang viết thư.
3.                   우리는 그분을 기다리는 중이에요.  
Chúng tôi đang đợi anh ấy.
4.                   그들은 그 책을 찾는 중이에요.  
Họ đang tìm quyển sách đó.
5.                   미스 강은 커피를 마시는 중이에요.  
Cô Kang đang uống cà phê.

**Đang...**

1.                    지금 일하고 있어요.  
Bây giờ tôi đang làm việc.
2.                    아버님이 주무시고 계세요.  
Bố đang ngủ.
3.                    누구를 기다리고 있어요?  
Anh đang đợi ai vậy?
4.                    사장님이 방에서 신문을 읽고 계세요.  
Ông giám đốc đang đọc báo trong phòng.
5.                    무엇을 하고 있어요?  
Anh đang làm gì vậy?
6.                    그녀는 친구들과하고 얘기하고 있어요.  
Cô ta đang nói chuyện với các bạn.
7.                    미스 김은 지금 누구를 만나고 있어요?  
Cô Kim bây giờ đang gặp ai vậy?
8.                    그는 연구실에서 커피를 마시고 있어요.  
Anh ta đang uống cà phê trong phòng nghiên cứu.

**Muốn...**

**A –고 싶다. Cho ngôi thứ nhất hoặc thứ hai.**

1. 저는 여기에서 살고 싶어요.  
Tôi muốn sống tại đây.
2. 한국말을 배우고 싶어요.  
Tôi muốn học tiếng Hàn Quốc.
3. 오늘은 일하고 싶지 않아요.  
Tôi không muốn làm việc hôm nay.
4. 무엇을 마시고 싶으세요?  
Anh muốn uống gì?
5. 오늘 신문을 읽고 싶어요.  
Tôi muốn đọc báo ngày hôm nay.

**B–고 싶어 하다 Dùng cho ngôi thứ ba.**

1. 그 여자는 집에 있고 싶어 해요.  
Cô ta muốn ở nhà.
2. 그들은 아이스크림을 먹고 싶어 해요.  
Họ muốn ăn kem.
3. 박선생은 어디에 가고 싶어 해요.  
Ông Park muốn đi đâu?
4. 그들은 오늘 오후에 미국대사관을 찾아가고 싶어 해요.  
Họ muốn chiều nay đến Đại sứ quán Mỹ.
5. 그 분이 이 선생을 도서관에서 만나고 싶어 해요.  
Anh ta muốn gặp ông Lee tại thư viện.

**Bởi vì/vì...**

1. 눈이 왔기 때문에 학교에 못갔어요.  
Vì có tuyết rơi nên tôi không tới trường được.
2. 한자가 있기 때문에 신문을 못 읽어요.  
Vì báo có cả chữ Hán nên không đọc được.
3. 내일 시험이 있기 때문에 오늘 집에 있겠어요.  
Vì ngày mai thi nên hôm nay tôi ở nhà.
4. 두통이 있기 때문에 집에서 쉬겠어요.  
Vì đau đầu nên tôi sẽ nghỉ ở nhà.
5. 방이 추웠기 때문에 문을 닫았어요.  
Vì trong phòng lạnh nên tôi đã đóng cửa.
6. 피곤하기 때문에 집에서 쉬고 싶어요.  
Vì mệt nên tôi muốn nghỉ ở nhà.
7. 그 분이 오지 않았기 때문에 그 회의를 취소했어요.  
Vì anh ta không đến nên hội nghị bị hủy bỏ rồi.
8. 오늘은 너무 바쁘기 때문에 박선생을 방문하지 못하겠어요.  
Hôm nay vì bận quá nên chúng tôi không thăm ông Park được.

Để...

1.                   그 분을 만나기 위하여 여기서 기다려야 해요.  
Để gặp anh ấy, tôi phải đợi ở đây.
2.                   그는 돈을 벌기 위하여 밤 늦도록 일했어요.  
Để kiếm tiền, anh ta làm việc tới tận khuya.
3.                   그는 이시험에 합격하기 위하여 열심히 공부해야 되요.  
Để vượt qua kỳ thi này, anh ta phải học tập chăm chỉ.
4.                   유럽에 여행하기 위하여 돈을 저축해야 했어요.  
Để đi du lịch châu Âu, tôi đã phải tiết kiệm tiền.
5.                   독일에 가기 위하여 독일어를 배우고 있어요.  
Tôi muốn học tiếng Đức để đi Đức.
6.                   이 일을 끝내기 위하여 일을 더 해야 해요.  
Để kết thúc công việc này, phải làm việc nhiều hơn nữa.
7.                   한국 신문을 읽기 위하여 한국어를 공부하고 있어요.  
Để đọc được báo Hàn Quốc, tôi đang học tiếng Hàn.
8.                   그는 미스 박과 결혼하기 위하여 은행에 돈을 저축하고  
있다고 해요.  
Họ nói anh ta đang tiết kiệm tiền để kết hôn với cô Park.

**Trước/ trước khi...**

1. 눈이 오기 전에 집에 갑시다.  
Chúng ta hãy về nhà trước khi có tuyết rơi.
2. 학교에 가기 전에 숙제를 해야 해요.  
Trước khi tới trường phải làm bài tập.
3. 식사를 하기 전에 기도합시다.  
Trước khi ăn hãy cùng cầu nguyện.
4. 한국에 가시기 전에 한국말을 공부하셔야 해요.  
Trước khi tới Hàn Quốc thì phải học tiếng Hàn.
5. 미국에 오기 전에 저는 대학생이었어요.  
Trước khi tới Mỹ, tôi là học sinh.
6. 아침을 먹기 전에 뭘 했어요.  
Trước khi ăn sáng cậu đã làm gì?
7. 자기 전에 이를 닦으세요.  
Trước khi đi ngủ phải đánh răng.
8. 선생님이 들어오시기 전에 방을 청소하세요.  
Trước khi thầy giáo vào, phải dọn vệ sinh lớp.
9. 외출하기 전에 머리를 빗졌어요.  
Trước khi đi ra ngoài tôi cần chải đầu.



**Mẫu 19... 기로 되어 있어요**

**Dự định, có kế hoạch, sẽ...**

1.                    그들은 여기에 두시까지 오기로 되어 있어요.  
Họ định là chiều nay sẽ đến đây trước hai giờ.
2.                    그분을 어디에서 만나기로 되어 있어요?  
Anh định gặp anh ta tại đâu?
3.                    이 일을 내일 까지 끝내기로 되어 있어요.  
Việc này dự định sẽ kết thúc trước ngày mai.
4.                    상철이는 서울에 오늘 도착하기로 되어있어요.  
Sang-cheol định hôm nay sẽ đến Seoul.
5.                    집사람은 내일 병원에 입원하기로 되어 있어요.  
Vợ tôi định ngày mai sẽ nhập viện.
6.                    사장님을 몇 시에 방문하기로 되어있어요.  
Anh định mấy giờ thì thăm ông giám đốc.
7.                    우리들은 오늘 여기서 모이기로 되어 있어요.  
Chúng tôi dự định hôm nay tập trung tại đây
8.                    집에서 일하기로 되어 있어요.  
Tôi dự định là sẽ làm việc tại nhà.

**Sau khi (làm xong việc gì đó)...**

1. 수업이 끝난 후에 무엇을 할까요?  
Học xong chúng ta làm gì nhỉ?
2. 식사가 끝난 다음에 다방에 갑시다.  
Sau khi ăn cơm chúng ta cùng đi tới phòng trà.
3. 김 교수님을 만난 다음에 집에 가서 잤어요.  
Sau khi gặp giáo sư Kim, tôi về nhà và ngủ.
4. 한국어를 배운 후에 한국을 방문하겠어요.  
Sau khi học tiếng Hàn tôi sẽ thăm Hàn Quốc.
5. 그는 결혼한 다음에 부인하고 미국에 갔어요.  
Sau khi kết hôn anh ta cùng vợ đi Mỹ.
6. 그분이 한국에 오신 후에 저는 미국에 갔어요.  
Khi anh ta tới Hàn Quốc thì tôi đã đi Mỹ rồi.
7. 식사를 하신 후에 어디에 가지겠어요?  
Sau khi ăn cơm xong, ông sẽ đi đâu ạ?
8. 회의가 끝난 다음에 다방에 갑시다.  
Họp xong chúng ta đến phòng trà nhé!

**Mẫu 21... ㄴ 일이/적이 있다/ 없다**

**Đã từng/ chưa từng...**

1.                    그 분을 전에 본 적이 있어요?  
Anh đã bao giờ thấy anh ta chưa?
2.                    이 책을 읽은 일이 있어요.  
Tôi đã từng đọc qua quyển sách này.
3.                    일본에서 산 일이 없어요.  
Tôi chưa bao giờ sống ở Nhật Bản.
4.                    한국 음식을 먹어본 적이 없어요.  
Tôi chưa từng ăn món ăn Hàn Quốc.
5.                    전에 이 선생을 만난 일이 없어요.  
Tôi chưa bao giờ gặp ông Lee trước đây.
6.                    담배를 피운 일이 없어요?  
Anh chưa từng hút thuốc ư?
7.                    밤에 일하신 일이 있어요?  
Anh đã bao giờ làm việc ban đêm chưa?
8.                    중국어를 배운 적이 없어요.  
Tôi chưa bao giờ học tiếng Trung Quốc.

**Mẫu 22... ㄴ지... 되다**

**Tính từ khi... đã được...**

1. 이고장에 온지 삼 년이 되었어요.  
Tôi đến đây đã được 3 năm.
2. 우리 부무님이 결혼하신지 삼십 년이 되었어요.  
Bố mẹ tôi cưới nhau cũng được ba mươi năm rồi.
3. 그 분이 병원에 입원한지 일 주일이 되었어요.  
Anh ta nhập viện cũng được một tuần rồi.
4. 대학을 졸업한지 벌써 이십 년이 되었어요.  
Tôi đã tốt nghiệp đại học được 20 năm rồi
5. 미국에 오신지 몇 년이 되셨어요?  
Anh đến Mỹ được mấy năm rồi ạ?
6. 한국 책을 읽은지 십 년이 넘었어요.  
Đã 10 năm rồi kể từ lần cuối cùng tôi đọc sách Hàn Quốc.
7. 이 집을 수리한지 십 년이 됐어요.  
Nhà này sửa cũng được 10 năm rồi.
8. 그 분이 병원에 입원하신지 몇 일이 되었어요.  
Anh ta nhập viện cũng được mấy ngày rồi.

**Mẫu 23...Lượng từ + (이)나**

**Những, tới những...** (*biểu thị sự ngạc nhiên hoặc nhấn mạnh về số lượng*)

1.                   오늘 아침에 이 교수는 커피를 세 잔이나 마셨어요.  
Sáng hôm nay giáo sư Lee uống những 3 cốc cà phê.
2.                   저는 오늘 오후에 두 시간이나 이 부근에서  
돌아다녔어요.  
Chiều hôm nay tôi đi đi lại lại vùng này trong vòng hai tiếng đồng hồ.
3.                   몇일이나 더 기다려야 해요.  
Phải đợi thêm mấy ngày nữa.
4.                   작년에 김 선생은 병원에 한달이나 입원했어요.  
Năm ngoái, ông Kim phải nằm viện những một tháng.
5.                   개를 몇 마리나 갖고 계세요?  
Anh nuôi tới mấy con chó vậy?

**Việc... thì tốt quá, tốt lắm, tốt hơn là**

1.                    집에 일찍 돌아가는 것이 좋겠어요.  
Về nhà sớm thì tốt quá.
2.                    늦었으니까 외출하지 않은 것이 좋겠어요.  
Bây giờ muộn rồi, tốt hơn là anh không nên đi ra ngoài.
3.                    담배를 끊은 것이 좋겠어요.  
Bỏ thuốc lá thì tốt quá.
4.                    저는 집에서 쉬는 것이 좋겠어요.  
Thật là tốt nếu nghỉ ở nhà.
5.                    그 분이 곧 취직 하는 것이 좋겠어요.  
Anh ta xin việc làm ngay thì tốt quá.
6.                    이 대학에서 공부하는 것이 좋겠어요.  
Học ở trường đại học này thì tốt quá.
7.                    미스 김은 결혼하는 것이 좋겠어요.  
Cô Kim nếu lấy chồng thì tốt quá.
8.                    우리는 저 책을 안 사는 것이 좋겠어요.  
Tốt hơn là chúng ta không mua quyển sách đó.
9.                    그 분을 마중나가는 것이 좋겠어요.  
Chúng ta mà đi đón anh ta thì tốt quá.
10.                  오늘 밤은 술을 안 마시는 것이 좋겠어요.  
Đêm nay anh không uống rượu thì tốt hơn.

**Mẫu 25-는 대로**

**Theo, ngay sau...**

1.                   그 분이 돌아오는 대로 알려 드리겠어요..  
Ngày khi anh ta về thì tôi sẽ báo cho anh biết.
2.                   한국에 도착하는 대로 저를 찾아오세요.  
Anh đến Hàn Quốc thì tìm tôi ngay nhé.
3.                   식사가 끝나는 대로 학교에 갑시다.  
Ngày sau khi ăn xong, chúng ta hãy tới trường.
4.                   빛을 갚은 대로 여기를 떠나겠어요.  
Trả xong nợ là tôi rời đây ngay.
5.                   숙제를 끝나는 대로 사무실에 오세요.  
Kết thúc bài tập thì đến văn phòng ngay nhé.
6.                   이 집을 파는 대로 한국에 나가겠어요.  
Ngày sau khi bán xong nhà này tôi sẽ đi Hàn Quốc ngay.
7.                   비가 멎는 대로 출발할까요?  
Ngày sau khi mưa tạnh chúng ta xuất phát nhé?
8.                   그가 돌아오는 대로 잡시다.  
Ngày khi anh ta trở về thì chúng ta đi ngủ.

**Mẫu 26..-는 대신에...**

**Thay thế cho, bù cho...**

1.                   그 분에게 편지를 쓰는 대신에 전화를 하세요.  
Thay vì viết thư cho anh ấy, hãy gọi điện thoại.
2.                   그 분은 도서관에서 가는 대신에 집에서 공부했어요.  
Thay cho việc đi thư viện anh ta đã học ở nhà.
3.                   그 물건은 값싼 대신 질이 나빠요.  
Đồ vật đó bù cho giá rẻ là chất lượng không tốt.
4.                   이것은 좋은 대신에 값이 비싸요.  
Cái này tốt nhưng bù vào đó giá lại đắt.
5.                   간호사를 마나는대신에 의사 선생님을 만나세요.  
Thay việc gặp y tá, hãy gặp bác sĩ.
6.                   저 학생은 책을 읽은 대신에 영화를 보고 싶어해요.  
Cậu học sinh ấy thích xem phim hơn thay vì đọc sách.
7.                   공부를 하는 대신에 무엇을 하고 싶으세요?  
Thay cho việc học hành cậu muốn làm gì?
8.                   유럽에 여행하는 대신에 미국에서 휴가를 갖고 싶어요.  
Thay cho việc đi du lịch châu Âu, tôi muốn đi nghỉ ở Mỹ.

**Mẫu 27...Danh/ đại từ + 대신에...**

**Thay cho/ không phải là... mà là...**

1.                   이것 대신 (에) 저것을 주세요.  
Hãy đưa tôi cái này thay vì cái kia
2.                   일어 대신 (에) 한국어를 배우겠어요.  
Thay vì học tiếng Nhật tôi sẽ học tiếng Hàn
3.                   그녀는 돈 대신 (에) 책을 받았어요.  
Cô ấy nhận sách thay cho tiền.
4.                   저 대신 (에) 가세요.  
Hãy đi thay cho tôi.



5.                    빵 대신 (에) 과자를 샀어요.  
Tôi đã mua kẹo thay vì mua bánh.
6.                    커피 대신 (에) 차를 마시겠어요.  
Tôi uống trà thay cho cà phê.
7.                    이 선생은 미스 김 대신 (에) 미스 박과 결혼했어요.  
Ông Lee kết hôn cùng cô Park thay vì cô Kim.
8.                    쥬스 대신에 아이스크림을 먹고 싶어요.  
Tôi muốn ăn kem thay cho nước hoa quả.

**Mẫu 28 –는 동안에...**

**Trong khi, trong lúc...**

1.                   제가 없는 동안에 누가 왔어요?  
Trong khi tôi đi vắng có ai đến không?
2.                   애기가 자는 동안 조용히 하세요.  
Trong khi đứa bé đang ngủ nên giữ trật tự.
3.                   선생님이 안계시는 동안에 그 분이 찾아왔어요.  
Trong lúc thầy giáo đi vắng, người ấy đã tìm đến.
4.                   한국에 있는 동안에 한국 음식을 많이 먹었어요.  
Trong thời gian ở Hàn Quốc, tôi ăn rất nhiều món ăn Hàn Quốc.
5.                   중국에 계시는 동안 무엇을 하셨어요.  
Trong thời gian anh ở Hàn Quốc anh đã làm gì?
6.                   그 분이 주무시는 동안 어디에 갔다 오셨어요?  
Trong khi anh ta ngủ, anh đi đâu về đấy?
7.                   유럽에 여행하는 동안 좋은 사람을 많이 만났어요.  
Trong thời gian đi du lịch châu Âu, tôi đã gặp nhiều người tốt.
8.                   한국에 간 동안 비가 많이 왔어요.  
Trong thời gian anh đi Hàn Quốc, mưa nhiều lắm.

**Có thói quen (không tốt) là...**

1.                   저는 늦게 자는 버릇이 있다.  
Tôi có thói quen đi ngủ muộn.
2.                   저 학생은 공부를 안 하는 버릇이 있다.  
Cậu học sinh ấy có thói quen không học bài.
3.                   우리 회사 사장님은 사무실에 늦게 일하러 나오시는  
버릇이 있어요.  
Giám đốc công ty chúng tôi có thói quen là tới văn phòng làm việc  
muộn.
4.                   그녀는 교실에서 담배를 피우는 나쁜 버릇이 있었어요.  
Cô ấy có thói quen không tốt là hút thuốc trong lớp học.
5.                   그는 교실에서 술을 마시는 버릇이 없었어요.  
Anh ấy không có thói quen uống rượu trong lớp học.
6.                   제 친구는 학교에 택시로 오는 버릇이 있어요.  
Bạn tôi có thói quen đến trường bằng taxi.
7.                   김 선생은 빨리 운전하는 버릇이 있어요.  
Ông Kim có thói quen lái xe nhanh.
8.                   저 분은 매일 친구들에게 편지를 쓰는 버릇이 있어요.  
Vị ấy có thói quen viết thư cho bè bạn hàng ngày.

**Mẫu 30-는 중이다**

**Đang làm cái gì đó, đang trong lúc...**

1.                    지금 공부하는 중이에요.  
Bây giờ tôi đang học.
2.                    편지를 쓰는 중이에요.  
Tôi đang viết thư.
3.                    그녀는 그분을 기다리는 중이에요.  
Cô ấy đang chờ anh ấy.
4.                    그 책을 찾는 중이에요.  
Tôi đang tìm quyển sách đó.
5.                    커피를 마시는 중이에요.  
Tôi đang uống cà phê.
6.                    그들은 방에서 쉬는 중이에요.  
Họ đang nghỉ trong phòng.
7.                    그 학생은 숙제를 하는 중이에요.  
Cậu học sinh ấy đang làm bài tập.
8.                    집에서 잡지와 신문을 읽은 중이었어요.  
Tôi đang ở nhà đọc báo và tạp chí.

**Mẫu 31... 는가 보다**

**Hình như, hình như là...**

1.           그분은 매일 술을 마시는가 봐요.  
Hình như ngày nào anh ta cũng uống rượu.
2.           그는 매일 밤 숙제를 하는가 봐요.  
Hình như đêm nào anh ta cũng làm bài tập.
3.           김 선생은 오늘 한국을 떠나는가 봐요.  
Hình như ông Kim hôm nay rời Hàn Quốc thì phải.
4.           오늘 밤에 눈이 오겠는가 봐요.  
Hình như tối nay trời sẽ có tuyết rơi thì phải.
5.           그분은 의사인(는)가 봐요.  
Hình như anh ta là bác sĩ thì phải.
6.           영어는 어려운(는)가 봐요.  
Hình như tiếng Anh khó.
7.           이 교수님은 바쁘신(는)가 봐요.  
Hình như giáo sư Lee bận.
8.           어제 밤에 눈이 왔는가 봐요.  
Hình như đêm qua trời có tuyết rơi.
9.           그분은 선생이였는가 봐요.  
Hình như anh ta là giáo viên thì phải.
10.          이 책방에 영한사전이 있는가 봐요.  
Hình như trong nhà sách này có từ điển Anh Hàn.
11.          이 선생이 사무실에 있었는가 봐요.  
Hình như ông Lee có ở văn phòng.

**Mẫu 32 –니까**

**Vì, bởi vì...** (*biện hộ hoặc giải thích nguyên nhân của hành động tiếp theo*)

1.                   오늘은 더우니까 집에 있겠어요.  
Vì hôm nay trời nóng nên tôi sẽ ở nhà.
2.                   피곤하니까 못 가겠어요.  
Vì mệt nên tôi không thể đi được.
3.                   여기서 공항까지 머니까 택시로 갑시다.  
Vì từ đây tới sân bay khá xa nên hãy đi taxi.
4.                   밖에 비가 오니까 영화를 봅시다.  
Vì bên ngoài trời mưa nên chúng ta hãy xem phim.
5.                   지금 바쁘니까 내일 오세요.  
Bây giờ tôi bận nên ngày mai hãy đến.
6.                   그 분은 학생이니까 공부를 열심히 해야해요.  
Vì cậu ấy là học sinh nên phải học chăm chỉ.
7.                   시간이 없으니까 빨리 갑시다.  
Vì thời gian không còn nữa nên chúng ta hãy nhanh lên..
8.                   내일은 일요일이니까 학교에 오지 마세요.  
Vì ngày mai là chủ nhật nên đừng đến trường.

**Mẫu 33-다고 생각하다**

**Nghĩ rằng, cho rằng...**

1.                   미국이 크다고 생각해요.  
Tôi nghĩ rằng nước Mỹ rất lớn.
2.                   이 교수님은 어제 학교에 나가시지 않았다고 생각해요.  
Tôi nghĩ là ngày hôm qua giáo sư Lee không tới trường.
3.                   그 분은 병원에서 간호사로 일한다고 생각하지 않아요.  
Tôi không nghĩ là người đó làm y tá tại bệnh viện.
4.                   미스 박은 언제 중국에 간다고 생각하세요?  
Anh nghĩ khi nào cô Park sẽ đi Trung Quốc?
5.                   그들이 오늘 아침에 어디에 갔다고 생각하세요?  
Anh nghĩ sáng nay họ đi đâu?
6.                   김 선생은 우리가 공부를 열심히 하지 않는다고  
생각하세요.  
Ông Kim nghĩ chúng ta học không chăm chỉ.
7.                   나는 그 분이 좋은 사람이라고 생각하지 않아요.  
Tôi không nghĩ anh ta là người tốt.
8.                   저분이 전에 의사였다고 생각해요.  
Tôi nghĩ trước đây anh là bác sĩ.
9.                   그 분은 한국말이 쉽다고 생각해요.  
Anh ta nghĩ rằng tiếng Hàn Quốc dễ.

**Mẫu 34...-다고 하다**

**Họ/ai đó nói là/ nói rằng...**

1. 김 교수님은 벌써 퇴근하셨다고 해요.  
Họ nói giáo sư Kim đã tan sở rồi.
2. 제주도는 겨울에도 춥지 않다고 해요.  
Người ta nói ở đảo Cheju trời không lạnh ngay cả vào mùa đông.
3. 이 선생님은 언제 한국에 가신다고 해요?  
Họ nói ông Lee bao giờ thì đi Hàn Quốc.
4. 그 집 뒤에 푸른 잔디밭이 있다고 해요.  
Người ta nói sau ngôi nhà ấy có một bãi cỏ xanh.
5. 미자는 배우같이 아름답다고 해요.  
Họ nói Mija đẹp như diễn viên vậy.
6. 누가 이 사진을 찍었다고 해요?  
Người ta nói bức tranh này ai chụp?
7. 김 선생님은 담배를 많이 피우신다고 해요.  
Họ nói ông Kim hút thuốc nhiều.
8. 그 분은 일본 분이라고 해요.  
Họ nói anh ta là người Nhật Bản.
9. 그는 담배를 안 피우겠다고 해요.  
Anh ta nói là anh ta sẽ không hút thuốc nữa.
10. 김 교장선생님은 금년에 한국에 안가시겠다고 해요.  
Ông hiệu trưởng Kim nói năm nay ông ta sẽ không đi Hàn Quốc.



11. 김 교수님의 조수는 어제 집에 있었다고 했어요.  
Trợ giảng của giáo sư Kim nói hôm qua anh ta ở nhà.
12. 그는 아침에 출근하겠다고 했어요.  
Anh ta nói anh ta sẽ đi làm vào buổi sáng.
13. 그는 매일 신문을 읽었다고 해요.  
Anh ta nói ngày nào anh ta cũng đọc báo.
14. 저 중국 사람은 김치를 먹는다고 해요.  
Người ta nói người Trung Quốc kia ăn kim chi.

**Mẫu 35.. -다는말 (소식, 소문)을 듣다**

**Tôi nghe nói (tin, tin đồn) rằng...**

1.                   그 분이 술을 많이 마신다는 말을 들었어요.  
Tôi nghe nói anh ta uống nhiều rượu.
2.                   김 교수님이 어제 한국에 가셨다는 소식을 들었어요.  
Tôi có nghe tin giáo sư Kim hôm qua đã đi Hàn Quốc.
3.                   그의 부인이 교통사고로 죽었다는 소문을 들었어요.  
Tôi có nghe tin đồn vợ anh ấy bị chết do tai nạn giao thông
4.                   그 학생이 오늘 부산에 내려간다는 소문을 들었어요.  
Tôi nghe nói rằng hôm nay học sinh ấy sẽ xuống Busan.
5.                   오늘 저녁에 한국어 수업이 없다는 말을 들었어요.  
Tôi nghe nói tối nay không có tiết tiếng Hàn.
6.                   한국에 산이 많다는 말을 들었어요.  
Tôi có nghe nói ở Hàn Quốc có nhiều núi.
7.                   그 호텔에 방이 많이 있다는 말을 들었어요.  
Tôi có nghe nói khách sạn ấy có nhiều phòng.
8.                   그녀의 남편이 노름을 한다는 소문을 들었어요.  
Tôi có nghe tin đồn chồng cô ấy đánh bạc.

**Bởi vì...**

1. 눈 때문에 학교에 못 갔어요.  
Vì tuyết rơi nên tôi không thể đi tới trường
2. 한국말 시험 때문에 공부해야 해요.  
Vì có kỳ thi tiếng Hàn Quốc nên phải học.
3. 얼음 때문에 차가 미끄러졌어요.  
Vì (đường đóng) băng nên xe bị trượt.
4. 그녀 때문에 집에 일찍 갔어요.  
Vì cô ấy nên tôi về nhà sớm.
5. 지난 여름에 뭇 때문에 한국에 나가셨어요?  
Hè năm ngoái vì cái gì mà anh đã đến Hàn Quốc?
6. 비 때문에 늦게 왔어요.  
Vì trời mưa nên tôi đến muộn.
7. 부인 때문에 그분이 성공했어요.  
Anh ta thành công là vì vợ.
8. 자동차 사고 때문에 길이 혼잡 했어요.  
Vì tai nạn xe hơi nên đường xá hỗn loạn.

**Mẫu 37...-던가요**

**Có phải/Anh có biết...**

1. 한국이 아름답던가요?  
Hàn Quốc đẹp phải không?
2. 그 분이 중국말을 잘 하던가요.  
Anh ấy giỏi tiếng Trung Quốc phải không?
3. 그 목수가 집을 수리했던가요.  
Người thợ mộc ấy sửa nhà rồi phải không?
4. 김 선생님이 무엇을 잡수시던가요.  
Ông Kim đã ăn gì vậy.

5. 이 교수님이 미국에서 돌아오셨던가요?  
Giáo sư Kim quay trở về Mỹ rồi phải không?
6. 학생들이 책을 읽던가요?  
Các bạn học sinh đọc sách phải không?
7. 그가 그 일을 끝냈던가요?  
Anh ta kết thúc công việc ấy rồi phải không?
8. 오늘 아침에 눈이 오던가요?  
Sáng hôm nay tuyết rơi phải không?

### Mẫu 38...-던데요

#### Tôi được biết rằng...

1. 여름에 아리조나가 아주 덥던데요.  
Tôi được biết rằng vào mùa hè Arizona rất nóng.
2. 그 분이 술을 많이 마시던데요.  
Tôi được biết anh ta uống rất nhiều rượu.
3. 그녀의 남편도 담배를 많이 피우던데요.  
Tôi được biết chồng cô ấy cũng hút thuốc nhiều.
4. 서울에는 눈이 안 왔던데요.  
Tôi được biết ở Seoul tuyết không rơi.
5. 김 선생은 담배를 끊었던데요.  
Tôi được biết ông Kim bỏ thuốc lá rồi.
6. 그 한국 학생은 독일어를 배우던데요.  
Tôi được biết học sinh Hàn Quốc đó học tiếng Đức.
7. 그녀는 커피를 좋아하던데요.  
Tôi được biết cô ấy thích cà phê.
8. 이 선생은 그 큰 집을 팔았던데요.  
Tôi được biết ông Lee đã bán ngôi nhà lớn ấy.

**Mẫu 39...-든지...든지**

**Cho dù...**

1. 공부를 하든지 자든지 상관 없어요.  
Anh học hay ngủ không liên quan gì.
2. 춥든지 덥든지 가겠어요.  
Dù là lạnh hay nóng tôi cũng sẽ đi.
3. 그분이 집에 돌아가든지 안 돌아가든지 우리는 여기에  
있어야 해요.  
Cho dù anh ta về hay không về nhà thì chúng tôi cũng sẽ phải ở đây.
4. 그 여자가 일본 사람이든지 한국사람이든지 상관  
없어요.  
Cô ấy là người Nhật hay người Hàn Quốc không có liên quan gì.
5. 이 음식이 좋든 나쁘든 먹어야 해요.  
Món ăn này ngon hay dở thì cũng phải ăn.
6. 그가 오든 안 오든 저는 떠나겠어요.  
Anh ta đến hay không đến tôi cũng sẽ ra đi.
7. 한국말이 어렵든지 쉽든지 배우고 싶어요.  
Cho dù tiếng Hàn khó hay dễ tôi cũng muốn học.
8. 이 책이 비싸든 싸든 사려고 해요.  
Quyển sách này dù đắt hay rẻ tôi cũng muốn mua.

**Mẫu 40-듯 하다**

**Hình như..**

1. 드디어 봄이 온 듯 해요.  
Cuối cùng thì hình như mùa xuân đã đến.
2. 그 분은 매일 아침 커피를 마시는 듯 해요.  
Hình như sáng nào anh ta cũng uống cà phê.
3. 내일 한국에서 손님이 한분 오실 듯 해요.  
Hình như ngày mai có một vị khách từ Hàn Quốc tới.
4. 어제 밤에 바람이 몹시 분 듯 해요.  
Hình như đêm qua gió thổi rất mạnh.
5. 그 분이 미국 사람인 듯 해요.  
Hình như anh ta là người Mỹ.
6. 그 책이 좀 비싼 듯 해요.  
Quyển sách ấy hình như hơi đắt thì phải.
7. 김 교수님이 병원에 입원하신 듯 해요.  
Hình như giáo sư Kim nhập viện rồi thì phải.
8. 그분은 담배를 끊은 듯 해요.  
Hình như anh ta đã bỏ thuốc lá.

**Mẫu 41...- (○)ㄹ까요?**

**Chúng ta sẽ... chứ**

1.                    한국에 갈까요?  
Chúng ta sẽ đi Hàn Quốc chứ?
2.                    저기서 쉴까요?  
Chúng ta sẽ nghỉ ở đằng kia chứ?
3.                    불을 켜까요?  
Chúng ta sẽ bật đèn lên chứ?
4.                    대사관에 들을까요?  
Chúng ta sẽ ghé vào Đại sứ quán chứ?
5.                    일본말도 배울까요?  
Chúng ta cũng sẽ học tiếng Nhật chứ?
6.                    신문을 읽을까요?  
Chúng ta sẽ đọc báo chứ?
7.                    언제 이 선생님을 찾아갈까요?  
Khi nào chúng ta đi thăm ông Lee?
8.                    내일 몇시에 만날까요?  
Ngày mai chúng ta gặp nhau lúc mấy giờ?

**Mẫu 42-ㄹ + Danh từ**

**Danh từ (để làm...)**

1.                    오늘은 공부할 시간이 없어요.  
Hôm nay tôi không có thời gian để học bài.
2.                    마실 물이 있어요?  
Anh có nước uống không?
3.                    먹을 음식이 많이 있어요?  
Có nhiều thực phẩm để ăn không?
4.                    책을 살 돈이 있어요?  
Anh có tiền để mua sách không?

5. 집에 갈 시간이예요.  
Đã đến giờ trở về nhà.
6. 세수할 시간도 없어요.  
Thậm chí tôi không có thời gian để rửa mặt.
7. 커피 한 잔 마실 시간 있어요?  
Anh có thời gian uống một ly cà phê không?
8. 집에서 읽을 한국 잡지가 있어요?  
Anh có tạp chí tiếng Hàn để đọc ở nhà không?



**Mẫu 43- ㄹ까 하다**

**Tôi đang nghĩ tới việc/ đang định, hay là...**

1. 집에 갈까 해요.  
Tôi đang nghĩ tới việc trở về nhà.
2. 그것을 먹을까 해요.  
Tôi đang định ăn món đó.
3. 그 꽃을 살까 해요.  
Tôi đang nghĩ tới việc mua hoa.
4. 김 선생을 찾아갈까 해요.  
Tôi đang định đến thăm ông Kim.
5. 집에서 잘까 해요.  
Tôi đang định ngủ ở nhà.
6. 도서관에 가서 잡지나 읽을까 해요.  
Tôi đang định đi thư viện và đọc tạp chí.
7. 친구들과 같이 다방에 갈까 해요.  
Tôi đang định tới phòng trà với các bạn của tôi.
8. 백화점에 옷을 사러 갈까 해요.  
Tôi đang định đi cửa hàng mua sắm quần áo.

**Mẫu 44** - 거다

**Có lẽ/sẽ...**

1.                   오늘 그가 올 거예요.  
Hôm nay có lẽ anh ta sẽ đến.
2.                   내일 김선생님이 학교에 가지않을 거예요.  
Ngày mai có lẽ ông Kim sẽ không tới trường.
3.                   오후에는 눈이 멎을 거예요.  
Có lẽ chiều nay tuyết sẽ ngừng rơi.
4.                   그 학생은 집에 갔을 거예요.  
Người sinh viên đó có lẽ đi về nhà.
5.                   이것을 할 수 있으실 거예요?  
Có lẽ anh sẽ làm được việc này phải không?
6.                   그녀가 여기에서 살았을 거예요.  
Cô ta có lẽ sống ở đây.
7.                   오늘 아침에 그 분이 우리를 찾아올 거예요.  
Sáng nay anh ta có lẽ sẽ tới thăm chúng ta.
8.                   저분은 영어를 잘 할 거예요.  
Người đó có lẽ nói tiếng Anh rất tốt.

**Có kế hoạch, dự định làm gì..**

1.                   오늘 집에서 쉴 계획이에요.  
Hôm nay tôi định nghỉ ở nhà.
2.                   내일은 공부를 안 할 예정이에요.  
Tôi không định học bài vào ngày mai.
3.                   내주에는 집에서 책이나 읽을 계획이에요.  
Tuần tới tôi định ở nhà đọc sách hoặc một cái gì đó.
4.                   오늘 아침에 제 친구를 교장 선생님께 소개할  
예정이에요.  
Sáng nay tôi định giới thiệu bạn của tôi cho thầy hiệu trưởng.
5.                   금주에 무엇을 하실 계획이세요.  
Tuần này anh định làm gì?
6.                   오후에는 친구와 정구를 칠 예정이에요.  
Tôi định đi chơi quần vợt với bạn của tôi vào buổi chiều.
7.                   어제 옛 친구를 만날 예정이었어요.  
Tôi định gặp một người bạn cũ vào ngày hôm qua.
8.                   금년에는 어디에 가실 계획 이세요?  
Năm nay anh dự định sẽ đi đâu?

**Mẫu 46 - \*ㄹ (는)지도 모르다**

**Có thể là/ biết đâu/ không chừng...**

1.                   그 사람이 그 돈을 훔쳤을 는지도 몰라요.  
Có thể anh ta đã ăn trộm món tiền đó.
2.                   오늘 밤에 그 분이 사무실에 계실 는지도 몰라요.  
Tối nay có thể anh ta ở lại văn phòng.
3.                   저분이 중국사람일 는지도 몰라요.  
Có thể anh ta là người Trung Quốc.
4.                   비행기가 이미 떠났을 지도 몰라요.  
Máy bay có thể đã cất cánh rồi.
5.                   내일 김 선생이 일하러 오실 는지도 몰라요.  
Ngày mai ông Kim có thể tới làm việc.
6.                   그 손님이 영어를 하실 는지도 몰라요.  
Người khách đó có thể nói tiếng Anh.
7.                   그 회의가 이미 끝났을 지도 몰라요.  
Cuộc họp có thể đã kết thúc.
8.                   박선생이 저집을 샀을 지도 몰라요.  
Ông Park có thể đã mua ngôi nhà đó.

**Mẫu 47 – ㄹ 때**

**Khi/lúc...**

1.                   제가 가난했을 때 그 분이 저를 도와주셨어요.  
Khi tôi nghèo anh ấy đã giúp đỡ tôi.
2.                   그 분을 십년전에 만났을 때 그 분은 선생님이셨어요.  
khi tôi gặp anh ấy 10 năm trước, anh ấy còn là giáo viên.
3.                   집에 올 때 다방에 들르지 마세요. 집으로 곧장 오세요.  
Khi trở về nhà anh đừng ghé vào phòng trà. Hãy đi thẳng về nhà.
4.                   밥 먹을 때 말 하지 마세요.  
Đừng nói chuyện khi ăn.
5.                   어제 집에 오셨을 때 제가 자고 있었어요.  
Ngày hôm qua khi anh đến nhà, tôi đang ngủ.
6.                   바쁘지 않을 때 찾아오세요.  
Hãy ghé thăm tôi khi nào anh không bận nhé.
7.                   그 분이 작년에 미국에서 돌아왔을 때 저는 한국에  
있었어요.  
Năm ngoái khi anh từ Mỹ trở về, tôi đang ở Hàn Quốc.
8.                   추울 때 이옷을 입으세요.  
Khi trời lạnh hãy mặc áo này vào.

**Mẫu 48 – ㄹ 때 까지**

**Cho tới khi, cho tới lúc...**

1.                   제가 돌아올 때까지 여기서 기다리세요.  
Hãy đợi ở đây cho tới khi tôi quay lại.
2.                   나는 죽을 때까지 한국에 살겠어요.  
Tôi sẽ sống ở Hàn Quốc cho tới khi chết.
3.                   비가 올 때까지 일합시다.  
Chúng ta hãy làm việc cho tới khi trời mưa.
4.                   그분은 수업이 끝날 때까지 돌아오지 않았어요.  
Cho đến khi lớp học kết thúc anh ta vẫn không quay lại.
5.                   비가 멎을 때까지 여기에 있을까요?  
Chúng ta sẽ ở đây cho đến khi trời tạnh mưa chứ?
6.                   제가 물을 가져올 때까지 여기에 계세요.  
Hãy ở đây cho tới khi tôi lấy nước trở về.
7.                   새 집을 살 때까지 이 아파트에서 살아야 해요.  
Chúng tôi phải sống ở căn hộ này cho tới khi mua được nhà mới.
8.                   김 선생이 돌아올 때까지 뭣을 하겠어요?  
Bạn sẽ làm gì cho tới khi ông Kim quay trở lại.

**Mẫu 49- ≡ 때마다**

**Mỗi lúc/ khi/ bất cứ khi nào mà...**

1. 그는 내가 찾아갈 때마다 바빠요.  
Bất cứ lúc nào tôi đến thăm anh ấy đều bận.
2. 이 선생님이 한국에 오실 때마다 선물을 가져오세요.  
Ông Lee đều mang theo quà bất cứ lúc nào ông ta đến Hàn Quốc.
3. 그 식당은 갈 때마다 손님들이 많아요.  
Nhà hàng đó bất cứ lúc nào đến cũng đều đông khách.
4. 김 선생은 미국을 방문할 때마다 캘리포니아에 들르세요.  
Ông Kim ghé thăm California bất cứ lúc nào ông ấy tới Mỹ.
5. 그 학생은 내가 볼 때마다 책을 읽고 있어요.  
Bất kỳ lúc nào tôi thấy, cậu học sinh đó đều đang đọc sách.
6. 운전기사는 운전할 때마다 노래를 불러요.  
Người tài xế hát bất cứ lúc nào anh ta lái xe.
7. 학교에 올 때마다 그녀를 만났어요.  
Bất cứ khi nào đến trường tôi đều gặp cô ấy.
8. 그 사람은 일할 때마다 물을 많이 마셔요.  
Bất cứ lúc nào làm việc anh ta đều uống nhiều nước.

**Mẫu 50- ≡ 만하다**

**Đáng để (làm gì)..**

1. 이 책은 읽을 만해요.  
Cuốn sách này đáng đọc.
2. 불곡사는 가볼 만해요.  
Miếu Pulguk đáng được thăm viếng.
3. 김치는 먹어 볼 만해요.  
Món kim chi đáng ăn.
4. 이 땅은 살 만해요.  
Mảnh đất này đáng mua.
5. 설악상은 볼 만했어요.  
Núi Sorak đáng đến thăm.
6. 김 선생은 믿을 만해요.  
Ông Kim đáng tin tưởng / Ông Kim là người đáng tin.
7. 그 학생은 장학금을 받을 만해요.  
Người sinh viên đó đáng được nhận học bổng.
8. 이 커피는 마셔 볼 만해요.  
Cà phê này đáng thử / đáng uống.



**Mẫu 51- ㄹ 뻔했다**

**Gần như..., suýt nữa...**

1.                   저는 작년에 미국에 갈 뻔했어요.  
Năm ngoái suýt nữa thì tôi đi Mỹ.
2.                   그 분을 못볼 뻔했어요.  
Suýt nữa thì tôi không gặp anh ta.
3.                   죽을 뻔했어요.  
Tôi suýt chết.
4.                   그 소녀는 눈물을 터트릴 뻔했어요.  
Cô gái suýt òa khóc.
5.                   바빠서 그 약속을 잊을 뻔했어요.  
Vì bận quá nên tôi suýt quên cuộc hẹn.
6.                   우리는 이침 기차를 놓칠 뻔했어요.  
Suýt nữa tôi bị lỡ tàu sáng nay.
7.                   저는 병원에 입원할 뻔했어요.  
Tôi suýt phải nhập viện.
8.                   미스 김은 그사람과 결혼할 뻔했어요.  
Cô Kim suýt lấy anh ta.

**Mẫu 52- (ㄹ 수있) 게**

**Could để..., để (có thể)...**

**- (ㄹ 수있) 지 않게**

**Để không (thể)...**

1. 책을 읽을 수 있게 불을 켜세요.  
Hãy bật đèn để tôi có thể đọc sách.
2. 컷차를 탈 수 있게 어서 가세요.  
Hãy nhanh lên để có thể đi kịp chuyến tàu đầu tiên.
3. 병나지 않게 너무 많이 먹지 마세요.  
Đừng ăn nhiều để không bị bệnh.
4. 감기들지 않게 조심하세요.  
Hãy cẩn thận để không bị cảm lạnh.
5. 학교에 늦지 않게 일찍 일어나세요.  
Hãy dậy sớm vào buổi sáng để không đến trường muộn.
6. 공부할 수 있게 조용히 하세요.  
Hãy giữ yên lặng để tôi có thể học bài.
7. 대학시험에 합격할 수 있게 공부 열심히 하세요.  
Hãy học hành chăm chỉ để bạn có thể vượt qua kỳ thi vào đại học.
8. 컷 버스를 놓치지 않게 일찍 떠나세요.  
Hãy dậy sớm để khỏi lỡ chuyến xe buýt đầu tiên.

**Có thể... / Không thể...**

1. 이 물을 마실 수 있어요?  
Nước này có uống được không?
2. 이것을 먹을 수 없어요.  
Cái này không thể ăn được.
3. 지금 집에 갈 수 있어요?  
Bây giờ tôi có thể đi về nhà được chưa?
4. 그분은 무엇을 하실 수 있어요?  
Anh ta có thể làm được cái gì?
5. 오늘은 일할 수 없어요.  
Hôm nay tôi không thể làm việc được.
6. 이 집을 팔 수 없어요.  
Tôi không thể bán ngôi nhà này.
7. 어제 그분을 만날 수 없었어요.  
Hôm qua tôi không thể gặp anh ta được.
8. 오늘 아침에는 집에서 쉴 수 있었어요.  
Sáng nay có thể nghỉ ở nhà.

**Mẫu 54- ㄹ 줄 알다**

**Biết (cách) làm gì...**

1. 차를 운전할 줄 아세요?  
Bạn có biết cách lái xe không?
2. 영어를 말할 줄 몰라요.  
Tôi không biết nói tiếng Anh.
3. 다행히 그분이 한자를 쓸 줄 알아요.  
Thật may mắn, anh ta biết viết chữ Hán.
4. 물론 그분도 피아노를 칠 줄 알아요.  
Tất nhiên là anh ta cũng biết chơi piano.
5. 작년까지 피아노를 칠 줄 몰랐어요.  
Mãi cho tới năm ngoái tôi vẫn không biết chơi piano.
6. 컴퓨터를 쓸 줄 아세요?  
Anh có biết sử dụng máy tính không?
7. 중국어를 말할 줄 몰라요.  
Tôi không biết nói tiếng Trung Quốc.
8. 이 지도를 읽을 줄 아세요?  
Anh có biết xem bản đồ này không?

**Mẫu 55- ≡ 필요가 있다/없다**

**Cần thiết/không cần thiết phải làm gì...**

1.                   그분을 도와줄 필요가 있어요?  
Có cần thiết phải giúp đỡ anh ta không?
2.                   그학생을 도와줄 필요가 있어요.  
Cần thiết phải giúp đỡ sinh viên đó.
3.                   돈을 저축 할 필요가 있어요.  
Cần phải tiết kiệm tiền.
4.                   우리는 내일 아침까지 이일을 끝낼 필요가 없어요.  
Chúng ta không nhất thiết phải hoàn thành công việc vào trước sáng mai.
5.                   이 현집을 수리할 필요는 없어요.  
Không cần phải sửa chữa ngôi nhà này.
6.                   오늘 오후에 이 교수님을 초대할 필요가 있어요.  
Việc mời giáo sư Lee chiều nay là cần thiết.
7.                   한국어를 배울 필요가 있어요.  
Chúng ta cần phải học tiếng Hàn.
8.                   지금 그분을 찾아갈 필요가 있어요?  
Có cần thiết phải đi thăm anh ta bây giờ không?

**Mẫu 56- (으)라고 하다**

**Hãy nói /bảo rằng (làm gì.. )**

1.                   그분에게 사무실에 오라고 하세요.  
Hãy bảo anh ta đến văn phòng.
2.                   점원에서 일찍 문을 닫으라고 했어요.  
Tôi bảo người bán hàng đóng cửa sớm.
3.                   어머님에게 집을 전화하시라고 하세요.  
Hãy bảo mẹ tôi gọi điện về nhà.
4.                   그에게 오늘 집에서 기다리라고 하세요.  
Hãy bảo anh ta đợi ở nhà hôm nay.
5.                   그분한테 이방을 청소하라고 하겠어요.  
Tôi sẽ bảo anh ta lau căn phòng này.
6.                   선생님이 한국말을 공부하라고 해요.  
Thầy giáo nói hãy học tiếng Hàn Quốc.
7.                   제가 그에게 가라고 했어요.  
Tôi nói anh ta hãy đi đi.
8.                   그녀에게 커피를 너무 많이 마시지 말라고 하세요.  
Hãy bảo cô ta đừng uống quá nhiều cà phê.

**Mẫu 57-러 가다/오다**

**Đi/đến... để... (chỉ mục đích).**

1. 영오를 배우러 미국에 왔어요.  
Tôi tới Mỹ để học tiếng Anh.
2. 한국 음식을 먹으러 한국식당에 갔어요.  
Tôi tới nhà hàng Hàn Quốc để ăn món ăn Hàn Quốc.
3. 그 분은 무엇을 하러 태국에 갔어요?  
Anh ta đi Thái Lan để làm gì vậy?
4. 병원에 김 선생님을 방문하러 같이 가지겠어요?  
Anh sẽ đi tới bệnh viện thăm ông Kim với tôi chứ?
5. 이 가게에 꽃을 사러 오셨어요?  
Anh tới cửa hàng này để mua hoa ư?
6. 제 시계는 수리하러 가야 해요.  
Tôi phải đi sửa đồng hồ của tôi.
7. 그 분을 무엇을 공부하러 중국에 가셨어요?  
Anh ta tới Trung Quốc để học cái gì?
8. 이 선생님이 김 사장님을 만나러 오셨어요.  
Ông Lee tới đây để gặp giám đốc Kim.

**Mẫu 58-려고**

**Để, cốt để (làm gì)...**

1.                   그 분이 미국에 가려고 열심히 영어를 공부했어요.  
Anh ta học tiếng Anh chăm chỉ để đi Mỹ.
2.                   그 학생은 한 마디도 놓치지 않으려고 귀를 기울였어요.  
Người sinh viên đó chăm chú lắng nghe để không bỏ sót một từ nào.
3.                   그녀는 친구를 만나려고 다방에 갔어요.  
Cô ta tới phòng trà để gặp bạn.
4.                   김 선생도 돈을 벌려고 일본에 갔어요.  
Ông Kim đi Nhật để kiếm tiền.
5.                   신선한 공기를 마시려고 창문을 열었어요.  
Tôi mở cửa sổ để hít thở không khí trong lành.
6.                   무엇을 하시려고 이꽃을 사세요?  
Bạn mua hoa này để làm gì?
7.                   그는 그녀에게 주려고 시계를 샀어요.  
Anh ta mua đồng hồ để tặng cô ấy.
8.                   이 선생은 집을 팔려고 집을 수리 했어요.  
Ông Lee sửa nhà để bán.

**Mẫu 59-려고 하다**

**Có ý định làm gì / định /muốn...**

1.                   이 돈을 어디에 쓰려고 하세요?  
Anh định tiêu tiền này ở đâu?
2.                   내일 뭘 하려고 하세요?  
Ngày mai anh định làm gì?
3.                   담배를 끊으려고 해요.  
Tôi định bỏ hút thuốc.
4.                   뭇을 사시려고 하세요?  
Anh định mua cái nào?



5.                   머리가 아파서 병원에 가려고 해요.  
Tôi định đến bệnh viện vì tôi bị đau đầu.
6.                   오후 두시에 김 교수님을 만나려고 해요.  
Tôi định gặp giáo sư Kim vào lúc 2 giờ chiều nay.
7.                   오늘은 커피를 마시지 않으려고 해요.  
Hôm nay tôi sẽ không uống cà phê.
8.                   어제는 집에서 쉬려고 했어요.  
Ngày hôm qua tôi định nghỉ ở nhà.

**Mẫu 60 –려고 보다**

**Hình như muốn/ trông như, như thể...**

1.                   그분이 안오려고 봐요.  
Có thể anh ta sẽ không đến.
2.                   오늘 김 선생님이 병원에 입원하시려고 봐요.  
Hình như hôm nay ông Kim nhập viện.
3.                   내일 민수는 집에 있으려고 봐요.  
Hình như ngày mai Minsu sẽ ở nhà.
4.                   그분도 오늘 아침에는 늦게 일어나려고 봐요.  
Hình như sáng nay anh ta ngủ dậy muộn.
5.                   금년 봄에 김 선생은 미스 강하고 결혼하려고 봐요.  
Hình như ông Kim sẽ cưới cô Kang vào mùa xuân này.
6.                   오후에 비가 멎으려고 봐요.  
Dường như chiều nay trời sẽ hết mưa.
7.                   박 선생은 내년에 한국에 돌아가시려고 봐요.  
Hình như năm tới ông Park sẽ quay trở lại Hàn Quốc.
8.                   민수는 여름에 대학을 졸업하려고 봐요.  
Hình như Minsu sẽ tốt nghiệp vào mùa hè.

**Mẫu 61-러던 참이다**

**Sắp sửa / đang định...**

1.                   우리는 막 일어나려던 참이에요.  
Chúng tôi sắp dậy rồi.
2.                   다방에 커피 한 잔 마사러 가려던 참이에요.  
Tôi sắp tới phòng trà để uống cà phê.
3.                   그는 막 음악을 들으려던 참이었어요.  
Cô ấy đang định nghe nhạc.
4.                   친구들과 함께 점심을 먹으려던 참이었어요.  
Tôi chuẩn bị ăn trưa với bạn của tôi.
5.                   무엇을 하려던 참이었어요.  
Anh đang định làm gì?
6.                   서울에 친구들을 찾아가려던 참이에요.  
Tôi định tới thăm bạn tôi ở Seoul.
7.                   막 물을 마시려던 참이었어요.  
Tôi định uống nước.
8.                   여기서 미스 김을 만나려던 참이었어요.  
Tôi định gặp cô Kim ở đây.

**Mẫu 62 –려면**

**Nếu muốn...**

1.                   아침에 일찍 일어나려면 지금 자야 해요.  
Nếu sáng mai muốn dậy sớm thì bây giờ con phải đi ngủ.
2.                   오해를 받지 않으려면 사실을 얘기해야 해요.  
Nếu bạn không muốn bị hiểu nhầm thì bạn phải nói sự thực.
3.                   그 시험에 합격하려면 공부를 열심히 하지 않으면 안되  
요.  
Nếu bạn muốn vượt qua kỳ thi đó thì phải học hành chăm chỉ.
4.                   그 분이 건강을 유지하려면 적당한 운동을 해야해요.  
Nếu anh ta muốn duy trì sức khỏe thì anh ta phải tập thể dục đều đặn.
5.                   사장님을 만나시려면 여기서 기다리세요.  
Nếu anh muốn gặp ông giám đốc hãy đợi ở đây.
6.                   외국에 가려면 여권이 있어야 해요.  
Nếu anh muốn đi nước ngoài anh phải có hộ chiếu.
7.                   한국 음식을 잡수시려면 한일관에 가세요.  
Nếu anh muốn ăn món Hàn Quốc thì anh phải tới nhà hàng  
Hanilkwan.
8.                   좋은 집에서 살려면 돈이 많이 있어야 해요.  
Nếu anh muốn sống trong một ngôi nhà đẹp thì anh phải có nhiều  
tiền.

**Mẫu 63...Từ chỉ thời gian + 만에**

**Sau những/sau...**

1. 이 주 (일)만에 집에 돌아왔어요.  
Tôi trở về nhà sau hai tuần.
2. 몇 달만에 한국음식을 잡수하세요?  
Đã bao nhiêu tháng rồi anh mới ăn món ăn Hàn Quốc?
3. 십 년만에 우연히 김 선생을 길에서 만났어요.  
Tôi tình cờ gặp ông Kim trên đường sau 10 năm (không gặp).
4. 몇 일만에 면도 하셨어요?  
Đã bao lâu rồi anh mới cạo râu?
5. 얼마만에 우리가 만났어요?  
Đã bao lâu rồi chúng ta mới gặp nhau?
6. 십 년만에 한국을 방문했어요.  
Đã 10 năm rồi giờ tôi mới tới thăm Hàn Quốc.
7. 그 녀는 이십년 만에 집에 돌아 왔어요.  
Cô ấy trở về nhà sau những 20 năm.
8. 오랜만에 만났어요.  
Lâu rồi giờ mới gặp anh.

**Mẫu 64 .-면**

**Nếu, khi...**

1.                    내일 비가 안오면 바다에 가겠어요.  
Tôi sẽ đi biển nếu ngày mai trời không mưa.
2.                    졸리면 잡시다.  
Nếu anh buồn ngủ thì hãy cứ ngủ đi.
3.                    눈이 떨어지면 떠납시다.  
Chúng ta hãy khởi hành khi tuyết ngừng rơi.
4.                    그분을 보시면 이것을 드리세요.  
Hãy đưa cái này cho anh ta khi bạn gặp anh ta.
5.                    지금 가시면 그분을 만날 수 있어요.  
Anh có thể gặp anh ta nếu anh đi bây giờ.
6.                    내년에 오시면 전화하세요.  
Hãy gọi điện cho tôi nếu năm tới anh trở lại đây.
7.                    회의가 끝나면 다방에 가지겠어요?  
Chúng ta sẽ đi phòng trà khi cuộc họp kết thúc chứ?
8.                    대학을 졸업하시면 무엇을 하시겠어요?  
Bạn sẽ làm gì khi bạn tốt nghiệp đại học?

**Nếu... thì là được/xong**

1.                   거기에 9 시까지 가면 되요.  
Nếu anh đến đó trước 9 giờ là được.
2.                   학생은 공부를 열심히 하면 되요.  
Học sinh nếu học hành chăm chỉ là được.
3.                   물을 마시면 됩니다.  
Nếu uống nước thì được thôi.
4.                   이 책을 도서관에 가져가면 되요.  
Nếu đưa quyển sách này tới thư viện là được.
5.                   제가 이 책을 학교로 가져오면 되요.  
Nếu tôi đưa quyển sách này tới trường là được rồi.
6.                   여기서 기다리시면 되요.  
Anh cứ đợi ở đây là được.
7.                   그 분을 이것을 수리하면 되요.  
Anh ta sửa chữa cái này là được rồi.
8.                   미스 강은 그 시험에 합격하면 되었어요.  
Cô Kang vượt qua kỳ thi này là được rồi.

**Mẫu 66 –면 안 되다**

**Nếu... thì không được/không được...**

1.                    지금 주무시면 안 되어요.  
Nếu ngủ vào lúc này là không được.
2.                    여기에 계시면 안 되어요.  
Anh ở đây là không được.
3.                    그 책을 읽으면 안 되어요.  
Không được đọc quyển sách đó.
4.                    그 분이 저 방에서 기다리면 안 되어요.  
Nếu anh ta đợi trong phòng đó là không được.
5.                    저는 담배를 피우면 안 되어요.  
Tôi không nên hút thuốc.
6.                    저 분을 초대하면 안 되어요.  
Nếu mời anh ta là không được.
7.                    그 학생을 이 교수님께 추천하면 안 되어요.  
Nếu giới thiệu cậu sinh viên đó cho giáo sư Lee là không được.
8.                    교실에서 영어로 말하면 안 되어요.  
Nói tiếng Anh trong lớp học là không được.



**Mẫu 67 – 면서**

**Vừa... vừa/ trong khi đang làm gì thì...**

1.                   그 분은 식당에서 일하면서 돈을 저축했어요.  
Anh ấy tiết kiệm tiền trong thời gian đang làm việc tại một nhà hàng.
2.                   저는 야간대학을 다니면서 은행에서 일을 해요.  
Tôi vừa học đại học vào buổi tối vừa làm việc ở ngân hàng.
3.                   민수는 커피를 마시면서 공부를 해요.  
Minsu vừa học bài vừa uống cà phê.
4.                   노래부르면서 무엇을 하고 있어요?  
Anh vừa hát vừa làm gì?
5.                   그는 신문을 읽으면서 담배를 피웠어요.  
Anh ta vừa hút thuốc vừa đọc báo.
6.                   술을 마시면서 운전하지 마세요.  
Đừng lái xe khi uống rượu.
7.                   어머님은 웃으시면서 신문을 읽고 있었어요.  
Mẹ tôi cười khi đang đọc báo.
8.                   민수는 커피를 마시면서 신문을 읽고 있었어요.  
Minsu vừa đọc báo vừa uống cà phê.

**Mẫu 68 못 + động từ/ -지 못 하다**

**Không thể...**

1.                   오늘 시장에 가지 못 했어요/못 갔어요.  
Tôi không thể đi chợ vào hôm nay.
2.                   우유를 못 마셔요/마시 지못 해요.  
Tôi không thể uống sữa.
3.                   그꽃을 그분에게 못 주었어요.  
Tôi không thể tặng hoa cho anh ta.
4.                   오늘 아침에 여섯시에 일어나지 못 했어요.  
Tôi không thể dậy lúc 6 giờ sáng nay.
5.                   어제 밤에 그것을 복습하지 못 했어요.  
Tôi không thể ôn lại cái đó vào tối qua.
6.                   저 분은 한국말을 하지 못 해요.  
Người đó không thể nói tiếng Hàn Quốc.
7.                   같이 여행을 못 해요.  
Tôi không thể đi du lịch với anh.
8.                   이 사건을 팔지 못 해요.  
Tôi không thể bán cuốn từ điển này.

**Mẫu 69 못 + -게 되어 있다/ -지 못 하게 되어 있다**

**Bị cấm / không được...**

1.                    여기 (에)서 담배를 못 피우게 되어 있어요.  
Anh không được hút thuốc ở đây.
2.                    그 분은 술을 마시지 못 하게 되어 있어요.  
Anh ta bị cấm uống rượu.
3.                    거기서 자지 못 하게 되어 있어요.  
Anh không được ngủ ở đây.
4.                    저 학생은 이 방에 못 들어오게 되어 있어요.  
Người học sinh đó bị cấm vào phòng.
5.                    교실에서는 춤추지 못 하게 되어 있어요.  
Anh không được nhảy trong lớp học.
6.                    우리는 여기서 앉지 못 하게 되어 있어요.  
Chúng ta không được ngồi đây.
7.                    그들은 커피를 못 마시게 되어 있어요.  
Họ bị cấm uống cà phê.
8.                    저 환자는 열 시까지 물을 못 마시게 되어있어요.  
Bệnh nhân ấy không được uống nước cho đến 10 giờ.

**Mẫu 70 – 습시다**

**Chúng ta hãy...**

1.                   한국어를 배웁시다.  
Chúng ta hãy học tiếng Hàn.
2.                   식사 합시다.  
Chúng ta hãy ăn cơm.
3.                   학교에 갑시다.  
Chúng ta hãy đi tới trường.
4.                   신문을 읽읍시다.  
Chúng ta hãy đọc báo.
5.                   같이 영화를 봅시다.  
Chúng ta hãy cùng đi xem phim.
6.                   저분에게 물어 봅시다.  
Chúng ta hãy hỏi người đó.
7.                   오늘은 공부를 합시다.  
Hôm nay chúng ta hãy học bài.
8.                   일찍 잡시다.  
Chúng ta hãy đi ngủ sớm.

**Mẫu 71... 보다 더...**

**(Cái gì) Hơn cái gì đó... (ý so sánh).**

1.                   이것이 저것보다 더 비싸요.  
Cái này đắt hơn cái kia.
2.                   그녀는 누구보다도 더 아름다워요.  
Cô ấy đẹp hơn bất kỳ một ai.
3.                   선생님은 차보다 커피를 더 좋아하세요?  
Thầy giáo thích cà phê hơn trà phải không?
4.                   저는 사과보다 배를 더 좋아해요.  
Tôi thích lê hơn táo.
5.                   그분은 한국 음식을 일본 음식보다 더 좋아해요.  
Anh ta thích món ăn Hàn Quốc hơn món ăn Nhật Bản.
6.                   중국어가 독일어보다 더 어려워요.  
Tiếng Trung Quốc khó hơn tiếng Đức.
7.                   제 친구는 야구보다 축구를 더 좋아해요.  
Bạn của tôi thích bóng đá hơn bóng chày.
8.                   이 선생은 미스 박보가 미스 김을 더 사랑해요.  
Ông Lee yêu cô Kim hơn cô Park.

**Mẫu 72 Dạng mệnh lệnh: –세요**

**Hãy...**

1.                   저리로 가세요.  
Hãy đi lại đằng kia.
2.                   펜으로 여기에 성함을 쓰세요.  
Hãy viết họ tên của anh vào đây bằng bút mực.
3.                   비행기로 여행하세요.  
Hãy đi du lịch bằng máy bay.
4.                   커피 한 잔 주세요.  
Hãy cho tôi một tách cà phê.
5.                   또 오세요.  
Hãy trở lại.
6.                   여기에서 기다리세요.  
Hãy đợi ở đây.
7.                   거기에 앉으세요.  
Hãy ngồi xuống kia.
8.                   이리로 들어오세요.  
Hãy vào đây (bằng lối này).
9.                   이 책을 읽으세요.  
Hãy đọc cuốn sách này.

**Mẫu 73 – 아/ –어 있다**

**Đang... (chỉ trạng thái)**

1. 방이 비어 있어요.  
Căn phòng đang trống.
2. 그 학생이 일어나 있어요.  
Cậu học sinh ấy đang đứng.
3. 할아버지께서 앉아 있어요.  
Ông đang ngồi.
4. 기차가 와 있어요.  
Con tàu đã đến (đang ở đây).
5. 박 선생님은 학교에 나가 계세요.  
Ông Park đã đi tới trường/Ông Park đang ở trường.
6. 한국은 중국과 닿아 있어요.  
Hàn Quốc giáp với Trung Quốc.
7. 컵이 깨져 있어요.  
Cái ly đã bị vỡ.
8. 그 분은 누워 계세요.  
Người đó đang nằm.

**Mẫu 74 -아/ -어 지다**

**Đang trở nên...**

1.                    날씨가 추어 졌어요.  
Thời tiết đã trở lạnh.
2.                    오후에는 어두워 질 거예요.  
Về chiều, trời sẽ trở nên tối.
3.                    그가 미워 졌어요.  
Anh ta trở nên đáng ghét.
4.                    한국말 수업이 어려워 졌어요.  
Bài học tiếng Hàn Quốc đang trở nên khó hơn.
5.                    책 값이 비싸 졌어요.  
Giá sách đang tăng lên.
6.                    방이 더워 졌어요.  
Căn phòng đang ấm (nóng) lên.
7.                    그녀가 건강해 졌어요.  
Cô ấy đang trở nên khỏe mạnh.
8.                    밝아 졌어요.  
Trời đã sáng dần lên.



**Cho dù...**

1.                   아무리 바빠도 세시 까지 학교에 오세요.  
Cho dù có bận đến mức nào đi nữa, anh hãy đến trường trước 3 giờ.
2.                   아무리 추워도 지금 그 분을 만나야 해요.  
Cho dù trời có lạnh đến mức nào đi nữa, tôi cũng phải gặp anh ấy bây giờ.
3.                   아무리 그 책이 비싸도 사세요.  
Hãy mua cho dù cuốn sách này có đắt đến mấy.
4.                   아무리 가난하여도 학교는 가야해요.  
Cho dù có nghèo đến mấy, anh cũng phải đi học.
5.                   아무리 빨리 뛰어도 그 기차를 탈 수 없어요.  
Cho dù có chạy nhanh đến mấy, anh cũng không thể bắt kịp tàu.
6.                   아무리 더워도 창문을 열지 마세요.  
Cho dù trời có nóng đến mấy cũng đừng mở cửa sổ.
7.                   이 책이 아무리 어려워도 읽고 싶어요.  
Cho dù có khó đến mấy, tôi vẫn muốn đọc quyển sách này.
8.                   아무리 피곤해도 이 일을 끝내세요.  
Cho dù có mệt đến mấy anh cũng phải hoàn thành công việc này.

**Mẫu 76 –아서/ –어서**

**Bởi vì, do...**

1.                   건강이 좋지 않아서 한국에 못 갔어요.  
Vì sức khỏe kém, tôi không thể đi Hàn Quốc được.
2.                   감기걸려서 집에 있었어요.  
Vì bị cảm lạnh nên tôi đã ở nhà.
3.                   눈이 많이 와서 집을 떠날 수가 없어요.  
Vì tuyết rơi nhiều nên tôi không thể đi ra khỏi nhà.
4.                   바람이 많이 불어서 집 앞에 나무가 쓰러졌어요.  
Vì gió mạnh nên cái cây trước nhà đã bị đổ.
5.                   사고가 나서 교통이 혼잡 했어요.  
Vì có tai nạn nên giao thông bị ùn tắc.
6.                   그는 부지런해서 반드시 성공할 거예요.  
Anh ta chắc chắn sẽ thành công vì anh ta chăm chỉ.
7.                   졸려서 책을 읽을 수가 없어요.  
Tôi không thể đọc sách vì buồn ngủ.
8.                   그 잡지는 비싸서 안 샀어요.  
Tôi không thể mua tạp chí vì nó quá đắt.

**Bởi vì, là vì... (nên như vậy).**

1.                   영어가 어려워서 그래요.  
Bởi vì tiếng Anh khó.
2.                   한국말을 몰라서 그래요.  
Bởi vì tôi không biết tiếng Hàn Quốc.
3.                   너무 피곤해서 그랬어요.  
Bởi vì tôi quá mệt (nên như vậy)
4.                   그 음식이 맛이 없어서 그랬어요.  
Bởi vì thức ăn không ngon.
5.                   그 분이 안 와서 그랬어요.  
Bởi vì anh ta không đến.
6.                   아침 신문을 안 읽어서 그래요.  
Bởi vì tôi không đọc báo buổi sáng.
7.                   그 책 값이 비싸서 그래요.  
Bởi vì cuốn sách đắt tiền.
8.                   그 분이 안 먹어서 그랬어요.  
Bởi vì anh ta không ăn.

**Phải...**

1.                    지금 집에 가야 해요.  
Tôi phải về nhà ngay bây giờ.
2.                    일찍 주무셔야 해요.  
Anh phải đi ngủ sớm.
3.                    저는 어제 저녁에 늦게 일을 해야 했어요.  
Tối qua tôi phải làm việc tới khuya.
4.                    그 책을 읽어야 해요.  
Anh phải đọc sách đó.
5.                    이 의자에 앉아야 해요.  
Anh phải ngồi trên ghế này.
6.                    그들은 새 차를 사야 했어요.  
Họ đã phải mua một chiếc xe mới.
7.                    그 분에게 지금 전화를 해야 해요.  
Bây giờ tôi phải gọi điện cho anh ta.
8.                    그녀는 아침에 일찍 일어나야 해요.  
Cô ấy phải dậy sớm vào buổi sáng.

**Mẫu 79 안 - ㄹ 수 (가) 없다/-지 않을 수 (가) 없다**

**Không thể không...**

1. 숙제를 안 할 수 없어요.  
Tôi không thể không làm bài tập về nhà.
2. 공부를 중단하지 않을 수 없어요.  
Tôi không thể không ngừng việc học của tôi.
3. 집에서 한국 음식을 안 먹을 수가 없어요.  
Tôi không thể không ăn món ăn Hàn Quốc tại nhà.
4. 신문을 읽지 않을 수가 없어요.  
Tôi không thể không đọc báo.
5. 그 분은 돈을 안 저축 할 수가 없었어요.  
Anh ta không thể không tiết kiệm tiền.
6. 그 집을 팔지 않을 수가 없었어요.  
Chúng ta không thể không bán nhà.
7. 그는 독일어를 안 배울 수가 없어요.  
Anh ta không thể không học tiếng Đức.
8. 운전을 빨리 하지 않을 수가 없었어요.  
Tôi đã không thể không lái xe nhanh được.

**Mẫu 80 – 았으면/–었으면 좋겠다**

**Nếu như mà đã/ giá mà... thì tốt quá /Tôi mong rằng/tôi ước  
ràng...**

1. 부자 았으면 좋겠어요.  
Nếu tôi mà giàu thì tốt biết mấy/Tôi ước mình giàu có.
2. 그 분이 오셨으면 좋겠어요.  
Anh ta đã đến thì tốt biết mấy.
3. 커피를 한 잔 마셨으면 좋겠어요.  
Thật là tuyệt nếu tôi có một tách cà phê.
4. 눈이 많이 오지 않았으면 좋겠어요.  
Tôi ước tuyết đừng rơi nhiều.
5. 돈이 많았으면 좋겠어요.  
Ước gì tôi có nhiều tiền.
6. 금년에 한국에 갈 수 있었으면 좋겠어요.  
Ước gì tôi có thể đi Hàn Quốc vào năm nay.
7. 내일은 집에서 잤으면 좋겠어요.  
Ước gì ngày mai tôi có thể ngủ ở nhà.
8. 이집을 팔았으면 좋겠어요.  
Ước gì tôi có thể bán căn nhà này.

**Dựa theo, theo như...**

1. 일기예보에 의하면 내일 비가 온대요.  
Theo như dự báo thời tiết, ngày mai trời sẽ mưa.
2. 아침 신문에 의하면 대통령이 내주에 미국을 방문한다고 해요.  
Theo như tờ báo buổi sáng, tổng thống sẽ thăm nước Mỹ vào tuần tới.
3. 통계에 의하면 금년에 한국 인구가 많이 늘었다고 해요.  
Theo tài liệu thống kê, dân số Hàn Quốc đã tăng nhanh vào năm nay.
4. 제 시계에 의하면 지금 두시 사십 분 이에요.  
Theo như đồng hồ của tôi, bây giờ là 2 giờ 40 phút.
5. 보도에 의하면 지진에 사람이 많이 사망했다고 해요.  
Theo như đài báo đưa tin, nhiều người đã chết trong trận động đất vừa qua.
6. 계획에 의하면 이 일을 내일까지 끝내기로 되었어요.  
Theo kế hoạch, chúng ta cần hoàn thành công việc vào ngày mai.
7. 의사 선생님의 말씀에 의하면 이 선생은 이틀 더 병원에 있어야 한대요.  
Theo lời bác sĩ, ông Lee phải ở lại bệnh viện thêm hai ngày nữa.
8. 소문에 의하면 미스 김이 박 선생과 곧 결혼한다고 해요.  
Theo tin đồn, ông Park sắp cưới cô Kim.

**Do, bởi vì, vì là...**

1.                   그분이 외국사람이라서 한국말을 몰라요.  
Vì anh ta là người nước ngoài nên anh ta không biết tiếng Hàn Quốc.
2.                   알래스카라서 겨울이 추워요.  
Vì đây là bang Alaska nên mùa đông trời lạnh.
3.                   한국식당이라서 빵이 없어요.  
Vì đây là nhà hàng Hàn Quốc nên không có bánh mì.
4.                   오늘이 토요일이라서 일하러 가지 않아요.  
Vì hôm nay là thứ bảy nên tôi không đi làm.
5.                   그분은 학자라서 늘 공부해요.  
Vì anh ta là một học giả nên anh ta luôn nghiên cứu.
6.                   내일은 설날이라서 가게 문을 닫아요.  
Vì ngày mai là Tết (năm mới) nên tất cả các cửa hàng đều đóng cửa.
7.                   저는 한국 사람이라서 김치를 먹어야 해요.  
Vì tôi là người Hàn Quốc nên tôi phải ăn kim chi.
8.                   이것은 영어 책이라서 읽을 수 없어요.  
Vì đây là sách tiếng Anh nên tôi không thể đọc được.



**Mẫu 83 –자마자**

**Ngay lúc, ngay sau khi..**

1.                    집에 가자마자 잤어요.  
Tôi đi ngủ ngay sau khi về đến nhà.
2.                    학교에 돌아오자마자 도서관에 책을 읽으러 갔어요.  
Tôi tới thư viện đọc sách ngay sau khi từ trường trở về.
3.                    그는 해가 뜨자마자 일어나요.  
Anh ta dậy ngay sau khi mặt trời mọc.
4.                    이 선생은 미국에 오자마자 저를 찾아 왔어요.  
Ông Lee tới thăm tôi ngay sau khi ông ấy tới Mỹ.
5.                    그분은 돈을 좀 벌자마자 노름을 시작했어요.  
Anh ta bắt đầu đánh bạc ngay sau khi kiếm được một số tiền.
6.                    그녀는 한국어를 배우자마자 한국에 갔어요.  
Cô ta đi Hàn Quốc ngay sau khi đã học tiếng Hàn.
7.                    박 선생은 결혼하자마자 부인하고 유럽을 여행했어요.  
Ông Park đi du lịch châu Âu với vợ ngay sau khi kết hôn.
8.                    일본에 도착하자마자 전화하세요.  
Hãy gọi điện cho tôi ngay khi anh đến Nhật.

**Mẫu 84 – 중이다**

**Đang làm gì/ đang trong quá trình...**

1.                   그 분은 수업중이에요.  
Anh ta đang học.
2.                   김 선생님은 지금 휴가중이세요.  
Ông Kim đang nghỉ phép.
3.                   그 일이 진행중이에요.  
Công việc đó đang được tiến hành.
4.                   협상중이에요.  
Vấn đề đó đang được đàm phán.
5.                   전화가 통화중이에요.  
Đường dây điện thoại đang bận.

**Mẫu 85 – 중에**

**Trong khi, trong khi đang...**

1.                   수업중에 말 하지 마세요.  
Đừng nói chuyện khi cả lớp đang học.
2.                   휴가중에 무엇을 하셨어요.  
Anh làm gì trong kỳ nghỉ?
3.                   입원중에 주스를 너무 마셨어요.  
Tôi uống quá nhiều nước hoa quả khi đang ở bệnh viện.
4.                   근무중에 담배를 피우 지마세요.  
Đừng hút thuốc khi đang làm nhiệm vụ.

**Mẫu 86 –지 마세요**

**Đừng, hãy đừng...**

1.                   오늘 사무실에 나가지 마세요.  
Hôm nay đừng tới văn phòng.
2.                   담배를 피우지 마세요.  
Đừng hút thuốc.
3.                   여기서 책을 읽지 마세요.  
Đừng đọc sách nơi đây.
4.                   커피를 너무 많이 마시지 마세요.  
Đừng uống quá nhiều cà phê.
5.                   여기에 있지 마세요.  
Anh đừng ở đây.

**Mẫu 87 –지 맙시다**

**Chúng ta hãy đừng...**

1.                   술을 미시지 맙시다.  
Chúng ta hãy đừng uống rượu.
2.                   오늘은 일하지 맙시다.  
Hôm nay chúng ta hãy cùng đừng làm việc.
3.                   오늘은 아침 밥을 먹지 맙시다.  
Hôm nay chúng ta đừng ăn sáng.
4.                   금년에 영국에 가지 맙시다.  
Năm nay chúng ta đừng đi Anh quốc.

**Mẫu 88 ... 지 말까요?**

**Chúng ta sẽ đừng/không... nhé?**

1.                   오늘 저녁에 학교에 가지 말까요?  
Tối nay chúng ta sẽ không tới trường chứ?
2.                   커피를 마시지 말까요?  
Chúng ta sẽ không uống cà phê chứ?
3.                   이 꽃을 사지 말까요?  
Chúng ta sẽ không mua hoa này chứ?
4.                   저 잡지를 읽지 말까요?  
Chúng ta sẽ không đọc tạp chí đó chứ?
5.                   저기에 앉지 말까요?  
Chúng ta sẽ không ngồi ở đằng kia chứ?

**Mẫu 89 –지 말아야 하다/ –지 않아야 하다**

**Không nên, phải không nên....**

1.                   우리는 거기에 가지 않아야 해요.  
Chúng ta không nên đến chỗ đó.
2.                   저 창문을 열지 말아야 해요.  
Chúng ta không nên mở cửa đó.
3.                   술을 많이 마시지 말아야 해요  
Chúng ta không nên uống nhiều rượu.
4.                   어제 외출을 하지 않아야 했어요.  
Hôm qua chúng ta không nên đi ra ngoài.
5.                   그분은 출근을 하지 말아야 했어요.  
Anh ta không nên đi làm.
6.                   교실에서 담배를 피우지 말아야 해요.  
Chúng ta không hút thuốc trong lớp học.
7.                   우리는 작년에 대만을 방문하지 말아야 했어요.  
Chúng ta không nên đi Đài Loan năm ngoái.
8.                   어제 집에 있지 않아야 했어요.  
Hôm qua không nên ở nhà.

(Nếu) không... thì không được/Không thể không.../Phải...

1.                    이것을 외우지 않으면 안되어요.  
Nếu không học thuộc cái này là không được.
2.                    그 분도 초대하지 않으면 안되어요.  
Nếu không mời anh ấy là không được.
3.                    사물실에 몇시까지 가지않으면 안되어요?  
Phải đến văn phòng trước mấy giờ ạ?
4.                    어제 숙제를 하지 않으면 안 되었어요.  
Đêm qua nếu không làm bài tập là không được.
5.                    우리들은 회의에 참석하지 않으면 안 되었어요.  
Chúng ta không tham gia vào hội nghị là không được.
6.                    그 학생은 학교에 두시까지 있지않으면 안 되어요.  
Cậu học sinh ấy phải ở trường tới 2 giờ.
7.                    이 신문을 읽지 않으면 안 되어요?  
Không đọc tờ báo này là không được ạ?
8.                    김 교수님은 한국에 돌아오시지 않으면 안 되었어요.  
Giáo sư Kim không trở về Hàn Quốc là không được.

**권:** *Cuốn*

책 한 권: Một quyển sách.

소설 두 권: Hai quyển tiểu thuyết.

**대:** *Chiếc*

차 한대 Một chiếc xe.

**사람:** *Người*

한사람 Một người

**송이:** *Bông, chùm, nải (chuối)*

장미꽃 삼송이 Ba bông hồng

포도 한 송이 Một chùm nho

**마리:** *Con (vật)*

개 한 마리: Một con chó.

소 두 마리: Hai con bò.

**명:** *Người*

한명: Một người.

손님 두 명: Hai người khách.

**벌:** *Bộ (áo quần)*

옷 한벌 Một bộ quần áo.

**병:** *Bình, chai*

맥주 한병: Một chai bia.

술 두병: Hai chai rượu.

**분:** *Vị (người)*

한분: Một vị.

두분: Hai vị.

**자루 :** *Cái (cho đồ vật có cán, dài, bút chì vv...).*

연필 한 자루: Một cái bút chì.

연필 두 자루: Hai cái bút chì.

**잔:** *Cốc, chén, ly*

커피 한잔: Một cốc cà phê.

술 두잔: Hai cốc cà phê.

**장:** *Tờ, tấm*

종이 한 장: Một tờ giấy.

공문서 두 장: Hai tờ công văn.

**채:** *Ngôi (nhà)*

집 한 채: Một ngôi nhà.

집 두 채: Hai ngôi nhà.

**컬레:** *Đôi, cặp*

양말 한컬레 Một đôi tất.

구두 한 컬레 Một đôi giày



**Phụ lục 2 Các cách diễn tả phủ định.**

**도저히:** *Hoàn toàn (không)*

오늘은 도저히 갈 수가 없어요.  
Hôm nay hoàn toàn không thể đi được.  
이것은 도저히 먹 지 못 하겠어요.  
Cái này hoàn toàn không ăn được.

**미처:** *Ngay cả...*

미처 그것을 사지 못 했어요.  
Ngay cả cái này tôi cũng không mua được.  
미처 준비를 하지 못 했어요.  
Ngay cả chuẩn bị cũng không chuẩn bị được.

**밖에:** *Chỉ duy, duy nhất, ngoài... ra.*

이 것 밖에 없어요.  
Chỉ có mỗi cái này.  
커피 밖에 없어요.  
Ngoài cà phê ra không có gì cả.

**별로:** *Không... lắm*

오늘은 별로 바쁘지 않아요.  
Hôm nay tôi không bận lắm.  
그 책은 별로 재미가 없어요.  
Quyển sách đó không hay lắm.

**아무도:** *Bất cứ ai, ai cũng*

교실에 아무도 없어요.  
Trong văn phòng không có bất cứ ai.  
아무도 이것에 대하여 몰라요.  
Không ai biết gì về cái này.

**여간 :** *Hơi, có chút*

알래스카는 겨울에 여간 춥지 않아요.  
Vào mùa đông, ở Alaska không lạnh lắm.  
그 분은 여간 머리가 좋지 않아요.  
Đầu óc anh ta có chút (suy nghĩ) không tốt.

**조금도:** *Một chút cũng (không)*

그 분은 술을 조금도 안 마셔요.  
Anh ta một chút rượu cũng không uống.  
저는 영어를 조금도 몰라요.  
Tôi một chút tiếng Anh cũng không biết.

1 Các động từ kết thúc bằng ㄹ

알다 ( <i>biết</i> )	알아요	아세요	압니다
놀다 ( <i>chơi</i> )	놀아요	노세요	놀니다
살다 ( <i>sống</i> )	살아요	사세요	삽니다.
돌다 ( <i>quay</i> )	돌아요	도세요	돕니다.
빌다 ( <i>xin</i> )	빌어요	머세요	멈니다.
밀다 ( <i>đẩy</i> )	밀어요	미세요	밉니다.
팔다 ( <i>bán</i> )	팔아요	파세요	팝니다.
열다 ( <i>mở</i> )	열어요	여세요	엽니다

2 Các động từ có kết thúc bằng 르

흐르다 ( <i>chảy</i> )	흐러요	흘렀어요	흐르겠어요
모르다 ( <i>biết</i> )	몰아요	몰랐어요	모르겠어요
부르다 ( <i>gọi</i> )	불어요	불렀어요	부르겠어요
가르다 ( <i>chia</i> )	갈라요	갈랐어요	가르겠어요
자르다 ( <i>chặt</i> )	잘라요	잘랐어요	자르겠어요
기르다 ( <i>nuôi</i> )	길러요	길렀어요	기르겠어요
빠르다 ( <i>nhanh</i> )	빨라요	빨랐어요	빠르겠어요
마르다 ( <i>khô</i> )	말라요	말랐어요	마르겠어요
바르다 ( <i>bôi</i> )	발라요	발랐어요	바르겠어요
이르다 ( <i>sớm</i> )	일러요	일렀어요	이르겠어요

그립다 ( <i>nhớ</i> )	그리워요	그리운	그립지 않아요.
곱다 ( <i>đẹp</i> )	고와요	고운	곱지 않아요.
덥다 ( <i>nóng</i> )	더워요	더운	덥지 않아요.
맵다 ( <i>cay</i> )	매워요	매운	맵지 않아요.
밋다 ( <i>ghét</i> )	미워요	미운	밋지 않아요.
쉽다 ( <i>dễ</i> )	쉬어요	쉬운	쉽지 않아요.
싱겁다 ( <i>nhạt</i> )	싱거워요	싱거운	싱겁지 않아요.
아름답다 ( <i>đẹp</i> )	아름다워요	아름다운	아름답지 않아요.
어렵다 ( <i>khó</i> )	어려워요	어려운	어렵지 않아요.
춥다 ( <i>lạnh</i> )	추워요	추운	춥지 않아요.

**Tính từ**

따뜻한 (따뜻하-ㄴ) (*ấm áp*)

검은 (검-은) (*đen*)

싼 (싸-ㄴ) (*rẻ*)

비싼 (비싸-ㄴ) (*đắt*)

깊은 (깊-은) (*sâu*)

기쁜 (기쁘-ㄴ) (*vui mừng*)

좋은 (좋-은) (*tốt*)

찬 (차-ㄴ) (*lạnh*)

조용한 (조용하-ㄴ) (*im lặng*)

**Trạng từ**

따뜻하게 (따뜻하-게)

검게 (검-게)

싸게 (싸-게)

비싸게 (비싸-게)

깊게 (깊-게)

기쁘게 (기쁘-게)

좋게 (좋-게)

차게 (차-게)

조용하게 (조용하-게)

**Phụ lục 5 Các trạng từ kết thúc bằng 히**

똑똑히	thông minh
완전히	hoàn toàn
넉넉히	đầy đủ
조용히	trật tự
과감히	quả cảm, dứt khoát
굉장히	khá, lớn
묵묵히	lặng lẽ
엄숙히	ngghiêm ngặt
친절히	thân thiện
정숙히	chín chắn
고요히	lặng yên, im lặng, lặng lẽ
용감히	đũng cảm
침착히	bình tĩnh
간단히	giản đơn
무사히	vô sự
순순히	ngoan ngoãn, có tính phục tùng
철저히	triệt để
엄밀히	ngghiêm túc, cẩn mật
신속히	nhanh chóng
면밀히	gần gũi
은밀히	riêng rẽ, kín đáo
조속히	sớm trưởng thành, chín sớm
단호히	chắc chắn

**Phụ lục 6 Các thì cơ bản trong câu**

**A Thì hiện tại : -는**

1. 그 분이 노름하는 (노름하-는) 것을 알고 있어요.  
Tôi cũng biết anh ta đánh bạc.
2. 브라운씨가 한국말을 공부하고 있는 (있-는) 것을 알고 있어요.  
Tôi biết Brown đang học tiếng Hàn Quốc.
3. 김 선생이 담배를 피우는 (피우-는) 것은 사실이에요.  
Việc ông Kim hút thuốc là có thật (đúng).
4. 한국에 사람이 많은 (많-은) 것은 사실이에요.  
Đúng là ở Hàn Quốc có đông người.
5. 오늘이 제 생일인 (이-ㄴ) 것을 어떻게 아세요?  
Làm sao anh biết hôm nay là sinh nhật tôi?

**B Thì quá khứ: -ㄴ**

1. 김 선생이 어제 늦게 돌아가신 것을 몰랐어요.  
Tôi không biết hôm qua ông Kim đã về nhà muộn.
2. 제가 어제 학교에 안 온 것은 사실이에요.  
Đúng là ngày hôm qua tôi đã không tới trường.
3. 어제가 미스 김의 생일이었는 것을 어떻게 아셨어요.  
Sao anh biết hôm qua là sinh nhật cô Kim.
4. 극장에 사람이 많았는 것을 몰랐어요.  
Tôi không biết là ở rạp hát đông người.

**C Thì tương lai: = .**

1. 여기에 오실 것을 알았어요.  
Tôi đã biết là anh sẽ đến đây.
2. 오늘 밤에는 그 분이 술을 마실 것을 아요.  
Tôi biết đêm nay anh ta sẽ uống rượu.